Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện Đức Cơ
Email: ubnddueco@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Ngày ký: 17-08-2021 14:18:02 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 400 /BC-UBND	*Đức Cơ, ngày 17 tháng 8 năm 2021.*

BÁO CÁO
Cung cấp số liệu thống kê dân số từ 1 đến 18 tuổi phục vụ việc phân bổ định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2022.

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Gia Lai.

Triển khai Công văn số 2485/STC-THTK ngày 13/8/2021 của Sở Tài chính về việc cung cấp bổ sung số liệu thống kê dân số từ 1-18 tuổi làm cơ sở xây dựng định mức chi thường xuyên ngân sách năm 2022. Uỷ ban nhân dân huyện Đức Cơ, báo cáo cụ thể như sau:

(Có biểu chi tiết kèm theo)

UBND huyện Đức Cơ đề nghị Sở Tài chính xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH;
- Lưu VT-VP.

TM.UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Phận

BIỂU THỐNG KÊ DÂN SỐ THEO VÙNG PHỤC VỤ PHÂN BỔ ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Báo cáo số 400/BC-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ)

STT	TÊN: HUYỆN, XÃ, THÔN	XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III THEO QĐ 861/QĐ-TTG	THÔN ĐBKK KHU VỰC I VÀ II THEO QĐ 433/QĐ-UBDT	TỔNG DÂN SỐ	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	GỒM							
						VÙNG ĐBKK *Dân số: Xã khu vực: III và thôn ĐBKK thuộc khu vực: I, II*		VÙNG KHÓ KHĂN *Dân số: các xã, phường , thị trấn thuộc khu vực: II (không kể dân số các thôn ĐBKK thuộc xã KV: I, II)*		VÙNG ĐÔ THỊ *Dân số các ĐV hành chính: phường, thị trấn còn lại (Không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng ĐBKK, vùng KK)*		VÙNG KHÁC CÒN LẠI *Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại*	
						Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi
	Huyện Đức Cơ			**79.700**	**30.684**	**29.514**		**10.962**		**14.868**		**24.356**	
1.1	**Thị trấn Chư Ty**			**14.868**	**5.506**					**14.868**	**5.506**		
1.2	**Xã Ia Kla**	**II**		**7.661**	**2.861**	**3.803**	**1.501**	**3.858**	**1.360**				
	Trong đó thôn ĐBKK:			*3.803*	*1.501*	*3.803*	*1.501*	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Làng Sung Le Kắt		x	1.113	450	1.113	450						
1.2.2	Làng Sung Le Tung		x	1.265	495	1.265	495						
1.2.3	Làng Sung Kép		x	1.425	556	1.425	556						
1.3	**Xã Ia Dơk**	**II**		**8.864**	**3.387**	**5.256**	**2.092**	**3.608**	**1.295**				
	Trong đó thôn ĐBKK:			*5.256*	*2.092*	*5.256*	*2.092*	-	-	-	-	-	-
1.3.1	Làng Dơk Lăh		x	879	395	879	395						
1.3.2	Làng Dơk Ngol		x	1.289	537	1.289	537						
1.3.3	Làng Sung		x	768	281	768	281						
1.3.4	Làng Lang		x	632	242	632	242						
1.3.5	Làng Đo		x	794	297	794	297						
1.3.6	Làng Ghè		x	894	340	894	340						
1.4	**Xã Ia Pnôn**	**II**		**5.102**	**2.005**	**3.013**	**1.243**	**2.089**	762				
	Trong đó thôn ĐBKK:			*3.013*	*1.243*	*3.013*	*1.243*	-	-	-	-	-	-
1.4.1	Làng Bua		x	1.761	706	1.761	706						
1.4.2	Làng Triêl		x	404	173	404	173						
1.4.3	Làng Ba		x	848	364	848	364						
1.5	**Xã Ia Kriêng**	**II**		**5.969**	**2.374**	**4.562**	**1.782**	**1.407**	**592**				
	Trong đó thôn ĐBKK:			*8.126*	*1.782*	*4.562*	*1.782*	-	-	-	-	-	-
1.5.1	Làng Ắp		x	1.416	293	830	293						
1.5.2	Làng Hrang		x	1.945	449	1047	449						
1.5.3	Làng Grôn		x	1.241	271	699	271						
1.5.4	Làng Krai		x	1.779	409	961	409						
1.5.5	Làng Pơ Nuk		x	1.745	360	1025	360					5.596	1.616
1.6	**Xã Ia Krêl**	**I**		**8.852**	**3.021**	**3.256**	**1.405**						
	Trong đó thôn ĐBKK:			*3.256*	*1.405*	*3.256*	*1.405*	-	-	-	-	-	-
1.6.1	Làng Ngo Le		x	777	382	777	382						
1.6.2	Làng Krol		x	593	265	593	265						
1.6.3	Làng Khóp		x	1.252	487	1252	487						
1.6.4	Làng Ngol Rông		x	634	271	634	271					3.376	2.294
1.7	**Xã Ia Din**	**I**		**7.097**	**3.754**	**3.721**	**1.460**						
	Trong đó thôn ĐBKK:			*3.721*	*1.460*	*3.721*	*1.460*	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN: HUYỆN, XÃ, THÔN	XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III THEO QĐ 861/QĐ-TTG	THÔN ĐBKK KHU VỰC I VÀ II THEO QĐ 433/QĐ-UBDT	TỔNG DÂN SỐ	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	GỒM							
						VÙNG ĐBKK *Dân số: Xã khu vực: III và thôn ĐBKK thuộc khu vực: I, II*		**VÙNG KHÓ KHĂN** *Dân số: các xã, phường , thị trấn thuộc khu vực: II (không kể dân số các thôn ĐBKK thuộc xã KV: I, II)*		**VÙNG ĐÔ THỊ** *Dân số các ĐV hành chính: phường, thị trấn còn lại (Không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng ĐBKK, vùng KK)*		**VÙNG KHÁC CÒN LẠI** *Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại*	
						Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi	Tổng số	Trong đó dân số từ (1-18) tuổi
1.7.1	Làng Yít Rông II		x	487	202	487	202						
1.7.2	Làng Al Gôn		x	885	448	885	448						
1.7.3	Làng Nèh		x	1.310	680	1310	680						
1.7.4	Làng Yít Tú		x	1.039	130	1039	130						
1.8	**Xã Ia Lang**	**III**		**4.555**	**1.855**	**4.555**	**1.855**					**6.666**	**2.542**
1.9	**Xã Ia Nan**	**I**		**8.014**	**3.053**	**1.348**	**511**						
	Trong đó thôn ĐBKK:			*2.370*	*511*	*1.348*	*511*	-	-	-	-	-	-
1.9.1	Làng Tung		x	2.370	511	1.348	511						
1.10	**Xã Ia Dom**	**I**		**8.718**	**2.868**	-		-		-		**8.718**	**2.868**